

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 366/2024/DS-PT

Ngày 24-7-2024

V/v tranh chấp thừa kế quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thảo Phương Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Phiên - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 146/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2024 về “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2024/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2185/2024/QĐ-PT ngày 19/6/2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 2381/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà L Thị B, sinh năm 1969.

Địa chỉ: số 315/PTH, ấp Phước Thới, xã Phước N, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Lê Văn T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: ấp Phước T, xã Phước N, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Bà L Thị H, sinh năm 1980.

Địa chỉ: ấp Phước T, xã Phước N, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Ông Lê Văn U, sinh năm 1982.

Địa chỉ: ấp Phước T, xã Phước N, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của Bà B, ông T, Bà H, ông U: Ông Mai Văn R, sinh năm 1962. (theo hợp đồng ủy quyền ký ngày 17 tháng 5 năm 2022) (có mặt)

Địa chỉ: số 103 đường Nguyễn Đình C, khu phố 2, thị trấn Ba T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Ông Lê Thanh T (Tùng), sinh năm 1978. (có mặt)

Địa chỉ: 206/PTHA, ấp Phước T, xã Phước N, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Trần Thị L, sinh năm 1976. (có mặt)

Địa chỉ: ấp Phước T, xã Phước N, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Anh Lê Phong V, sinh năm 1997.

Địa chỉ: ấp Phước T, xã Phước N, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh V: Bà L Thị B, sinh năm 1969. (theo giấy ủy quyền ngày 25/01/2024) (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: số 315/PTH, ấp Phước Thới, xã Phước N, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B, tỉnh Bến Tre. (có văn bản không yêu cầu giải quyết). Địa chỉ: đường Vĩnh Phú, khu phố 4, thị trấn Ba T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Lê Thanh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Lê.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 26 tháng 4 năm 2022, các nguyên đơn Bà L Thị B, ông Lê Văn T, Bà L Thị H, ông Lê Văn U có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân huyện Ba Tri về việc “Tranh chấp thừa kế về quyền sử dụng đất”. Trong quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm ông Mai Văn R – người đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn trình bày:

Bà L Thị B, ông Lê Văn T, Bà L Thị H, ông Lê Văn U tranh chấp với bị đơn ông Lê Thanh T tại thửa đất 173, diện tích 424,6m²; một phần thửa đất 178, diện tích khoảng 450m²; một phần thửa đất 174, diện tích 324m² cùng tờ bản đồ 1 mục đích sử dụng đất lúa, tọa lạc tại ấp Phước T, xã Phước N, huyện B, tỉnh Bến Tre. Đất do ông T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện Ba Tri cấp ngày 20/6/2014.

03 thửa đất tranh chấp có nguồn gốc Tập đoàn sản xuất cấp bình quân nhân khẩu và kinh tế phụ cho hộ cụ Lê Văn Đ vào năm 1989. Thời điểm cấp đất hộ cụ Đ có 07 nhân khẩu gồm: cụ Lê Văn Đ – chủ hộ, cụ Huỳnh Thị H (vợ) và các con là Lê Văn H, Lê Văn T, Lê Thanh T, Lê Thị H và Lê Văn U, mỗi định suất được cấp 1000m² đất lúa và kinh tế phụ là 200m² (tổng là 1.200m²). Riêng Bà B thời điểm này đã tách hộ riêng nên nhận đất riêng. Sau khi được cấp đất các thành viên trong hộ cùng sử dụng, năm 1996 cụ Đ kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm thửa 110, tờ bản đồ 2 diện tích 6.134m², thửa 175 tờ bản đồ 1, diện tích 1478m², thửa 177 tờ bản đồ 1, diện tích 751m², tổng diện tích 8.363m².

Năm 2006, cụ Được, cụ H thỏa thuận đổi thửa đất 175 và thửa 177 cho ông Trần Văn M, ông Lê Văn C và ông Lê Văn T. Ông M, ông C và ông T đổi lại cho cụ Được, cụ H thửa 178 diện tích 800,6m²; thửa 174, diện tích 973,9m² và thửa đất 173, diện tích 424,6m² cùng tờ bản đồ 1. Sau khi đổi đất thì các bên sử dụng đất đã đổi trên thực tế nhưng chưa làm thủ tục chuyển đổi.

Năm 2012, cụ Đ chết. Cụ H và các con thống nhất chuyển toàn bộ các thửa đất do cụ Đ đứng tên qua cho cụ H, đến ngày 28/11/2013 cụ H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 110, diện tích 6.134m², thửa 175, diện tích 1.150m², thửa 177, diện tích 955,6m². Cùng năm 2012, cụ H và các con thống nhất thỏa thuận giao trả lại phần định suất cho 5 người con, mỗi người 1000m², phần kinh tế phụ 200m² thì cho lại cụ H hưởng và cụ H đã trả định suất cho ông Hồng, ông T, Bà H, ông U mỗi người 1000m² tại thửa 110 tờ bản đồ 2 diện tích 6.134m²; trả cho ông T 1000m² tại một phần thửa 174 và một phần thửa 178 (phần đất đổi với ông M, ông C, ông T); phần diện tích còn lại của thửa 174, 178 và thửa 173 gần 1200m² thì cụ H cho bà Phạm Thị Dọc thuê hàng năm để lấy tiền dưỡng già. Việc thỏa thuận chỉ trả lại đất định suất 1000m² là bằng lời nói, không có giấy tờ. Sau khi trả đất thì ông Hồng, ông T, Bà H, ông U và cụ H đã bán toàn bộ diện tích 6.134m² thửa 110 cho Bà L Thị B. Đề hợp thức hóa việc mua bán, ngày 22/9/2020 cụ H lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 174, tờ bản đồ 5, diện tích 6.183,6m² (thửa cũ là 110, tờ bản đồ 2, diện tích 6.134m²) cho Bà L Thị B và Bà B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/10/2020.

Năm 2014, cụ H và ông M, ông C, ông T thực hiện việc chuyển đổi quyền sử dụng đất, do việc chuyển đổi quyền sử dụng đất phức tạp nên các bên thống nhất lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để hợp thức hóa. Cụ H chuyển nhượng thửa 175, diện tích 1.150m² và thửa 177, diện tích 955,6m² cho ông M, ông C, ông T; còn ông M, ông C và ông T lập hợp đồng chuyển nhượng thửa 178, diện tích 800,6m²; thửa 174, diện tích 973,9m² và thửa đất 173, diện tích 424,6m² cho ông Lê Thanh T – con cụ H. Việc ông T đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông M, ông C và ông T các anh chị em trong gia đình không biết. Năm 2021 cụ H chết, các anh chị em trong gia đình yêu cầu ông T bán phần đất còn lại của cụ H để trả số tiền nợ 60.000.000 đồng cụ H vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Ba Tri nhưng ông T không đồng ý, ông T cho rằng phần diện tích còn lại khoảng 1200m² cụ H đã bán cho ông rồi, còn nợ 60.000.000 đồng của cụ H thì ông không biết, vì vậy các bên phát sinh tranh chấp.

Hiện trạng và tài sản trên đất tranh chấp: đất tranh chấp hiện nay là đất trồng cỏ, hiện trạng đất từ trước đến nay không thay đổi, không ai tu bổ làm tăng giá trị của đất. Trên một phần thửa đất 178 có nhà của ông T, mộ cụ H và cây do ông T trồng (phần 12); phần còn lại của 178 và thửa 174, 173 đang trồng cỏ, ngoài ra không còn tài sản nào khác. Việc cho bà Dọc thuê đất trồng cỏ là thuê hàng năm

nên không có lập hợp đồng thuê đất, đến tháng 7/2022 đã hết hạn, từ đó đến nay đất bỏ trống.

Cụ Đ chết năm 2012, cụ H chết năm 2021, không để lại di chúc. Di sản cụ Được, cụ H để lại là thửa đất 173, diện tích 424,6m²; một phần thửa đất 178, diện tích khoảng 450m²; một phần thửa 174, diện tích 324m² cùng tờ bản đồ 1, mục đích sử dụng đất lúa, tọa lạc tại xã Phước Ngãi, huyện Ba Tri. Ngoài ra, còn phần đất giống có nhà ở của cụ Được, cụ H nhưng không tranh chấp.

Nguyên đơn ông T, Bà H, ông U và anh V (con ông Hồng) xác định không tranh chấp yêu cầu trả phần định suất đất kinh tế phụ của mỗi người 200m² mà đồng ý để phần đất này cho cụ Được, cụ H hưởng, vì vậy hiện nay nó là di sản của cụ Được, cụ H để lại.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ và cụ H gồm: cha mẹ hai cụ đã chết trước hai cụ, hai cụ có 06 người con gồm: Lê Thị Bạch, Lê Văn Hồng (chết năm 2006), Lê Văn T, Lê Thanh Tâm, Lê Thị H và Lê Văn U. Ông Hồng có 01 người con là Lê Phong Vũ.

Năm 2019, cụ H vay Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng), thời hạn 5 năm trả. Sau khi chết cụ H còn nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Ba Tri 60.000.000 đồng và lãi phát sinh. Về tiền vay thì cụ H là người đứng ra vay tiền nhưng thực chất tiền vay về cho ông T làm vốn nuôi bò, hàng tháng ông T đưa tiền cho cụ H đóng lãi.

Thửa đất 173, tờ bản đồ 1, diện tích 424,6m², qua đo đạc thực tế là 420,2m²; thửa đất 174, tờ bản đồ 1, diện tích 973,9m², qua đo đạc thực tế là 895,7m² và thửa đất 178, tờ bản đồ 1, diện tích 800,6m², qua đo đạc thực tế là 853,2m², tổng diện tích qua đo đạc thực tế là 2169,1m² (theo bản đồ VLap là thửa 299, 300 cùng tờ bản đồ 2). Sau khi trừ phần định suất của ông T 1000m² được cụ H trả lại tại một phần thửa 174 và một phần thửa 178 thì diện tích còn lại 1169,1m² là di sản của cụ Được, cụ H để lại nên nguyên đơn Bà L Thị B, ông Lê Văn T, Bà L Thị H, ông Lê Văn U yêu cầu chia di sản thừa kế thành 06 phần, mỗi kỹ phần là 194,8m². Trong đó, ông T đang sử dụng phần (1 + 12) diện tích 1084,1m² dư 84,1m² nên các nguyên đơn đồng ý chia kỹ phần cho ông T tại phần (2) diện tích 129,7m²; như vậy kỹ phần ông T nhận là 84,1m² + 129,7m² = 213,8m², dư 19m² các nguyên đơn đồng ý để ông T sử dụng không yêu cầu trả giá trị đất bằng tiền đối với diện tích đất chênh lệch.

Các nguyên đơn cùng với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh V yêu cầu được nhận chung 05 kỹ phần thừa kế có diện tích 955,3m² tại các phần (3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11).

Đồng thời, các nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh V cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ vay 60.000.000 đồng và lãi phát sinh của cụ H vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B. Cụ

thể, số tiền nợ trên chia thành 06 phần, mỗi người có nghĩa vụ trả tiền vốn vay 10.000.000 đồng + tiền lãi phát sinh.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Tấn Đ – người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Thanh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày:

Bị đơn thông nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thời điểm cụ Lê Văn Đ, cụ Huỳnh Thị H chết và hàng thừa kế của cụ Được, cụ H.

Năm 1989, ông T được cấp đất chung trong hộ cụ Lê Văn Được, thời điểm này hộ cụ Đ có 07 nhân khẩu gồm cụ Lê Văn Đ – chủ hộ, cụ Huỳnh Thị H (vợ), các con là Lê Văn Hồng, Lê Văn T, Lê Thanh Tâm, Lê Thị H và Lê Văn U, mỗi định suất được cấp 1200m² đất lúa (gồm định suất khoán bình quân nhân khẩu là 1000m² và kinh tế phụ là 200m²). Riêng Bà B thời điểm này đã tách hộ riêng nên nhận đất riêng. Sau khi được cấp đất các thành viên trong hộ cùng sử dụng, năm 1996 cụ Đ kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm thửa 110, tờ bản đồ 2, diện tích 6.134m²; thửa 175, tờ bản đồ 1, diện tích 1478m²; thửa 177, tờ bản đồ 1, diện tích 751m² mục đích sử dụng đất lúa. Sau đó, cụ Được, cụ H đã trả định suất đất khoán lại cho ông Hồng, ông U, ông T, Bà H (trả năm nào không nhớ) và cụ H, cụ Đ bán phần diện tích hơn 2000m² cho người khác (sau này mới biết là bán cho Bà B). Ông T xác định sau khi cụ Đ chết thì ông T có cùng các anh chị em ký tên vào văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 24/7/2013.

Năm 2012, cụ Đ và cụ H trả cho ông T phần đất định suất 1200m² tại một phần thửa 175 và một phần thửa 177, cùng tờ bản đồ 1 (hiện nay là một phần thửa 178 và một phần thửa 174). Năm 2014, cụ H trao đổi phần đất còn lại của thửa 175 và thửa 177 với ông M, ông C và ông T; ông M, ông C, ông T đổi lại cho cụ H tại thửa 178, 174, 173 cùng tờ bản đồ 1. Sau khi trao đổi đất trên thực tế thì cụ H bán phần đất được đổi khoảng 1000m² cho ông T với giá 01 cây vàng 24k (10 chỉ), do là mẹ con nên ông T trả vàng trực tiếp cho cụ H mà không có giấy tờ. Vì vậy, năm 2014 cụ H không trực tiếp làm thủ tục trao đổi đất với ông M, ông C, ông T mà cụ H để ông M, ông C, ông T làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 178, diện tích 800,6m²; thửa 174, diện tích 973,9m²; thửa đất 173, diện tích 424,6m² qua trực tiếp cho ông T và ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến trước khi cụ H chết không có ai tranh chấp với ông T.

Năm 2016, thấy cụ H lớn tuổi nhưng sống một mình nên ông T để cụ H cho người khác thuê phần đất 1000m² (phần bán cho anh T) trồng cỏ hàng năm để lấy tiền tiêu xài. Cụ H cho thuê đến năm 2022 thì hết hạn, đất hiện nay ông T đang quản lý, sử dụng.

Các nguyên đơn cho rằng cụ Đ, cụ H và các anh chị em thống nhất trả lại phần đất định suất của mỗi người 1000m², phần kinh tế phụ 200m² thì cho cụ Đ cụ H hưởng là không có.

Hiện trạng và tài sản trên đất tranh chấp: Trên một phần thửa 178 có nhà của anh Tâm xây cất năm 2012, mộ của cụ H và một vài cây do ông T trồng (phần 12), phần còn lại của thửa 178, thửa 174, 173 có hiện trạng là đất trồng cỏ, trên đất không có tài sản gì. Hiện trạng đất từ trước đến nay không thay đổi, không có ai tu bổ làm tăng giá trị của đất.

Thửa đất 173, 178 và thửa 174, tờ bản đồ số 1 qua đo đạc thực tế diện tích 2.169,1m² (theo VLap là thửa 229, 300 cùng tờ bản đồ 2), tọa lạc tại ấp Phước Thạnh, xã Phước N, huyện B là tài sản của ông T, hiện do ông T đang quản lý sử dụng.

Các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh V yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ, cụ H để lại gồm thửa 173, một phần thửa 178, một phần thửa 174, có diện tích qua đo đạc thực tế 1169,1m² (theo VLap thuộc một phần thửa 299 và 300 cùng tờ bản đồ 2) thành 06 phần bằng nhau, mỗi kỹ phần 194,8m² và yêu cầu được nhận chung 05 kỹ phần thừa kế có diện tích 955,3m² tại các phần (3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11) là bị đơn không đồng ý. Do đây là tài sản của bị đơn không phải di sản của cụ Được, cụ H để lại.

Đối với số tiền cụ H vay 60.000.000 đồng và lãi phát sinh chưa trả tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B thì ông T đồng ý cùng hàng thừa kế của cụ H trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội, mỗi người trả một phần (vốn + lãi) khi Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B có yêu cầu.

Bị đơn đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 14/02/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B cung cấp và biên bản định giá tài sản ngày 14/4/2023 của Hội đồng định giá, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm Bà L Thị B – người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Phong V trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Mai Văn R, không bổ sung gì thêm. Anh V yêu cầu chia di sản thừa kế 1169,1m² của cụ Được, cụ H để lại thành 06 phần và yêu cầu được nhận 01 kỹ phần có diện tích 194,8m² chung với nguyên đơn Bà B, ông T, Bà H, ông U tại các phần (3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11).

Đối với số tiền nợ vay 60.000.000 đồng và lãi phát sinh chưa trả của cụ H tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B thì anh V đồng ý cùng các con cụ H trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội B, mỗi người trả một phần vốn + lãi phát sinh khi Ngân hàng có yêu cầu.

Anh V đồng ý với họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 14/02/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B cung cấp và biên bản định giá tài sản ngày 14/4/2023 của Hội đồng định giá, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Tại Thông báo số 38/TB-NHCS ngày 08/01/2024 và đơn xin từ chối tham gia tố tụng, yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 01/4/2024, bà Đặng Thị Thủy – Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B ý kiến:

Ngân hàng đã trao đổi với Bà L Thị B về trách nhiệm trả số tiền 60.000.000 đồng và số lãi phát sinh của cụ Huỳnh Thị H (cụ H đã chết) vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Ba Tri khi đáo hạn vào tháng 5/2024. Trong vụ án dân sự giữa nguyên đơn Lê Thị B, Lê Văn T, Bà L Thị H và ông Lê Văn U với bị đơn ông Lê Thanh T Ngân hàng không yêu cầu giải quyết. Do bận công việc nên bà từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện B quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, các Điều 227, 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 649, 650, 651, 652, 660, 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Bà L Thị B, ông Lê Văn T, Bà L Thị H, ông Lê Văn U về việc yêu cầu chia số tiền nợ vay 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh của cụ Huỳnh Thị H vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Ba Tri thành 06 phần.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà L Thị B, ông Lê Văn T, Bà L Thị H, ông Lê Văn U và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Phong V về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật. Buộc bị đơn ông Lê Thanh T (Tùng) chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 969,1m² thuộc một phần thửa 178, 174 và thửa 173 tờ bản đồ 1 (theo Vlap là một phần thửa 299, 300, tờ bản đồ 2), tọa lạc tại ấp Phước T, xã Phước N, huyện B, tỉnh Bến Tre với tổng giá trị di sản bằng tiền là 290.730.000 đồng (Hai trăm chín chục triệu bảy trăm ba mươi ngàn đồng) thành 06 kỷ phần; giá trị của 01 kỷ phần là 48.455.000 đồng (Bốn mươi tám triệu bốn trăm năm mươi lăm ngàn đồng). Chia cụ thể như sau:

Bà L Thị B, ông Lê Văn T, ông Lê Thị H, ông Lê Văn U và anh Lê Phong V mỗi người được chia 01 kỷ phần thừa kế nhưng được nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền là 48.455.000 đồng (Bốn mươi tám triệu bốn trăm năm mươi lăm ngàn đồng) do bị đơn ông Lê Thanh T có nghĩa vụ giao lại.

Bị đơn ông Lê Thanh T có nghĩa vụ giao lại cho Bà L Thị B, ông Lê Văn T, ông Lê Thị H, ông Lê Văn U và anh Lê Phong V mỗi người 01 kỷ phần thừa kế bằng giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền là 48.455.000 đồng (Bốn mươi tám triệu bốn trăm năm mươi lăm ngàn đồng).

Ông Lê Thanh T được nhận 01 kỷ phần thừa kế trị giá là 48.455.000 đồng (Bốn mươi tám triệu bốn trăm năm mươi lăm ngàn đồng).

Ông Lê Thanh T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 969,1m² (chung trong phần 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11) thuộc thửa đất 174, 178 và thửa 173 cùng tờ bản đồ 1 (nay là thửa 299 và thửa 300 tờ bản đồ 2 theo VLap), tọa lạc tại ấp Phước T, xã Phước N, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Kèm theo họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 14/02/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/5/2024 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre kháng nghị toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 16/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện B, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Phong V về việc chia thừa kế là di sản của cụ Đ.

Ngày 02/5/2024, bị đơn ông Lê Thanh T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Lkháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Phong V.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn ông Lê Thanh T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L rút một phần kháng cáo đối với phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Phong V; Các nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án dân sự sơ thẩm số 54/2024/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri theo hướng:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Bà L Thị B, ông Lê Văn T, Bà L Thị H, ông Lê Văn U về việc chia thừa kế di sản của cụ H và cụ Được.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Phong V về việc chia thừa kế di sản của cụ Được; anh V được nhận 01 kỷ phần từ di sản của cụ Được, buộc ông T có nghĩa vụ giao lại cho ông Lê Phong Vũ 01 kỷ phần thừa kế bằng giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là 20.766.000 đồng (Hai mươi triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông T và bà Lê, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Lê Thanh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 26 tháng 4 năm 2022, các nguyên đơn Bà L Thị B, ông Lê Văn T, Bà L Thị H, ông Lê Văn U có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân huyện Ba Tri về việc “Tranh chấp thừa kế về quyền sử dụng đất” với bị đơn ông Lê Thanh T. Cụ thể các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Phong V yêu cầu bị đơn ông Lê Thanh T chia di sản thừa kế của cụ Được, cụ H để lại gồm các thửa 173, một phần thửa 178, một phần thửa 174, có diện tích qua đo đạc thực tế là 1.169,1m² (theo Vlap thuộc một phần thửa 299 và 300 cùng tờ bản đồ 2) thành 06 phần bằng nhau, mỗi kỷ phần 194,8m² và yêu cầu được nhận chung 05 kỷ phần có diện tích 955,3m² tại các phần (3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11) theo sơ đồ ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Ba Tri cung cấp.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre nhận định nội dung vụ án như sau:

Trước khi chết, thực tế cụ Đ và cụ H chỉ còn quản lý sử dụng thửa 173, 174, 178, tờ bản đồ số 01, đã đổi trên thực địa với ông M, ông C, ông T, tổng diện tích 2.169,1m² (bao gồm cả diện tích đất định suất của ông T chưa được chia). Đổi với thửa 110, tờ bản đồ số 2, diện tích 6.134m², cụ Được, cụ H đã chia định suất cho các nguyên đơn hết 4.000m², còn lại 2.134m² đã chuyển nhượng hết cho Bà B.

Năm 2012, cụ Đ chết, không để lại di chúc, Bà B, ông T, ông T, Bà H, ông U đã thống nhất giao toàn bộ di sản của cụ Đ cho cụ H đứng tên. Theo đó, cụ H được toàn quyền quản lý, định đoạt nên việc cụ H đổi đất và giao ai đứng tên là quyền của cụ H. Năm 2014, cụ H tiến hành đổi đất với ông C, ông M, ông T và giao cho ông T đứng tên là ý chí tự nguyện của cụ H, không bị ai ép buộc, đe dọa. Từ khi giao cho anh Tâm đứng tên cụ H hoàn toàn không có bất kỳ tranh chấp gì với anh Tâm cho đến khi cụ chết. Ông T nhận chuyển nhượng các thửa 173, 174,

178 từ ông C, ông M, ông T thông qua hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là giao dịch hoàn toàn hợp pháp và thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật. Ông M, ông C, ông T chuyển nhượng phần đất đổi cho ông T là làm theo ý chí và nguyện vọng của cụ H. Sau khi đứng tên các thửa đất, ông T vẫn cho cụ H sử dụng phần đất khoảng 1.000m² để cho thuê lấy tiền tiêu xài, thời gian này cụ H hoàn toàn minh mẫn và đồng ý để anh Tâm đứng tên mà không có bất kỳ tranh chấp gì khác. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, các nguyên đơn đều đã nhận xong phần đất định suất, phần đất còn lại giao cụ H toàn quyền định đoạt, cụ H đã chuyển đổi xong nên khi cụ H chết thì không còn di sản để lại.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Phong V, nhận thấy: Thời điểm cụ Đ chết, sau khi trừ phần định suất của ông T thì tài sản chung còn lại của cụ Được, cụ H là 969,1m² nên di sản của cụ Đ khi chết để lại là 484,55m². Do việc phân chia di sản của cụ Đ không có sự thống nhất của anh V là thừa kế thế vị của ông Lê Văn Hồng nên di sản của cụ Đ phải chia thành 07 kỷ phần trong đó có 01 phần của ông Hồng là 69,22m²; tại phiên Tòa phúc thẩm, ông T cũng đồng ý yêu cầu này của anh V nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu độc lập của anh V đối với di sản của cụ Được. Ông T đang quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất và anh V đi biển không có nhu cầu sử dụng đất nên để ông T tiếp tục quản lý sử dụng đất và có nghĩa vụ giao lại cho anh V 01 kỷ phần từ di sản của cụ Đ là giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là 69,22m² x 300.000 đồng/m² = 20.766.000 đồng (Hai mươi triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

[3] Từ nhận định trên, thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn buộc bị đơn ông Lê Thanh T (Tùng) chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 969,1m² thuộc một phần thửa 178, 174 và thửa 173 tờ bản đồ 1 (theo Vlap là một phần thửa 299, 300, tờ bản đồ 2), tọa lạc tại ấp Phước T, xã Phước N, huyện B, tỉnh Bến Tre với tổng giá trị di sản bằng tiền là 290.730.000 đồng (Hai trăm chín mươi triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng) thành 06 kỷ phần; giá trị của 01 kỷ phần là 48.455.000 đồng (Bốn mươi tám triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn đồng) là không có căn cứ với quy định của pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là không phù hợp.

Kháng cáo của ông Lê Thanh T và bà Trần Thị L là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông T và bà L; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2024/DS-ST ngày 16/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri là phù hợp.

[4] Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2024/DS-ST ngày 16/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri

và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về phần tiền cụ H nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B rút đơn yêu cầu giải quyết nhưng tại Tòa án cấp phúc thẩm anh Tâm và chị Lê tự nguyện đồng ý trả khoản nợ trên cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Ba Tri thay cụ H nên Hội đồng xét xử ghi nhận anh, chị L tự liên hệ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B để trả nợ.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị đơn ông Lê Thanh T và người có nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Thanh T và bà Trần Thị L;

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre;

Sửa Bản án sơ thẩm số: 54/2024/DS-ST ngày 16/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 157, 158, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 244, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 649, 650, 651, 652, 660, 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 100, 166, 170, 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Bà L Thị B, ông Lê Văn T, Bà L Thị H, ông Lê Văn U theo hướng bác yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn Bà L Thị B, ông Lê Văn T, Bà L Thị H, ông Lê Văn U.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Phong V.

Buộc ông Lê Thanh T có nghĩa vụ giao lại cho anh Lê Phong V 01 kỷ phần từ di sản của cụ Đ là 69,22m² đất thuộc một phần thửa 178, 174 và thửa 173 tờ bản đồ 01 (theo Vlap là một phần thửa 299, 300, tờ bản đồ 02), tọa lạc tại ấp Phước T, xã Phước N, huyện B, tỉnh Bến Tre nhưng trả bằng giá trị với số tiền là 69,22m² x 300.000 đồng/m² = 20.766.000 đồng (Hai mươi triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Ông Lê Thanh T được tiếp tục quản lý và sử dụng phần đất thuộc thửa 178, 174 và thửa 173 tờ bản đồ 01 (theo Vlap là một phần thửa 299, 300, tờ bản đồ 02),

tọa lạc tại ấp Phước T, xã Phước N, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Kèm theo họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 14/02/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng (xem xét, thẩm định tại chỗ + đo đạc + định giá + thu thập quy trình): 21.651.000 đồng (Hai mươi một triệu sáu trăm năm mươi một nghìn đồng). Bà L Thị B, ông Lê Văn T, Bà L Thị H, ông Lê Văn U và ông Lê Thanh T mỗi người phải chịu 4.330.200 đồng (Bốn triệu ba trăm ba mươi nghìn hai trăm đồng). Do Bà B, ông T, Bà H, ông U đã thanh toán xong nên ông T phải có nghĩa vụ trả lại cho Bà B, ông T, Bà H, ông U số tiền 4.330.200 đồng (Bốn triệu ba trăm ba mươi nghìn hai trăm đồng).

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Án phí dân sự không giá ngạch:

Các nguyên đơn Bà L Thị B, ông Lê Văn T, Bà L Thị H, ông Lê Văn U mỗi người phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tiền số 0001052, 0001053, 0001054, 0001055 cùng ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Các nguyên đơn đã nộp xong.

4.2. Án phí dân sự có giá ngạch:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Phong V phải nộp án phí 1.038.300 đồng (Một triệu không trăm ba mươi tám nghìn ba trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh V đã nộp 1.461.000 đồng (Một triệu bốn trăm sáu mươi một nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004048 ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả lại cho anh Lê Phong V số tiền là 422.700 đồng (Bốn trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm đồng).

5. Án phí phúc thẩm:

Ông Lê Thanh T và bà Trần Thị L không phải chịu án phí phúc thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001147 và biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001148 cùng ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Lương